

Số: 159 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số Văn bản số 528/Cty-HC
ngày 07 tháng 7 năm 2022, các Văn bản số 460/Cty-QLDA ngày 15 tháng 5 năm
2023, Văn bản số 927/Cty-QLDA ngày 02 tháng 11 năm 2023, Văn bản số
355/Cty-QLDA ngày 20 tháng 5 năm 2024, Văn bản số 708/Cty-QLDA ngày 06
tháng 11 năm 2024 và Văn bản số 829/Cty-QLDA ngày 04 tháng 12 năm 2024
của Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện
hồ sơ cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Nhơn Trạch II -
Nhơn Phú” tại xã Phú Hội và xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
697/TTr-STNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền được thực hiện
các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Nhơn Trạch II -
Nhơn Phú” tại xã Phú Hội và xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng
Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: xã Phú Hội và xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch,
tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh
nghiệp 0302441032 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư

Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 12 tháng 10 năm 2018.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000081 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 26 tháng 2 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 15 tháng 01 năm 2008.

1.4. Mã số thuế: 0302441032.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp. Các ngành, nghề (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành nghề kinh tế Việt Nam), được phép thu hút đầu tư vào khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10			
2	Sản xuất đồ uống	C	11	110		
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C	12	120	1200	
4	Dệt	C	13			
5	Sản xuất trang phục	C	14			
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C	15			
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C	16			
8	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C	20			
9	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C	21			
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22			
11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23			
12	Sản xuất kim loại	C	24			
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>(không bao gồm công đoạn xi mạ trừ Công ty TNHH Tôn Phương Nam, Công ty TNHH cơ khí mạ Nhơn Trạch, Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam)</i>	C	25			
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26			
15	Sản xuất thiết bị điện	C	27			
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28			
17	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31	310	3100	
18	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32			

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
19	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33			
20	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D	35			
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68			

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư Nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích khu đất đã được giao đất, cho thuê đất 183,18 ha, trong đó: Đất công nghiệp là 127,02 ha; đất kho tàng là 6,63 ha; đất trung tâm điều hành dịch vụ là 2,75 ha; đất giao thông là 22,42 ha; đất cây xanh là 22,21 ha; đất công trình hạ tầng đầu mối là 2,15 ha. Tổng diện tích đất đã cho thuê là: 127,02 ha/127,02 ha. Tỷ lệ lấp đầy Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú đạt: 100%.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Từ ngày 16 tháng 12 năm 2024 đến ngày 16 tháng 12 năm 2031).

Giấy xác nhận việc đã thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 223/GXN-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2011 và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 116/GP-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp cho cơ sở nêu trên hết hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 159/GPMT-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.
- Nguồn số 02: Nước thải từ vệ sinh thiết bị, vệ sinh song chắn rác, máy ép bùn tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu văn phòng điều hành và Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Ái Quốc, tại lý trình km8+120, tọa độ 1184477.8345, Y: 407596.5862 (theo Văn bản số 733/UBND-CN ngày 22 tháng 01 năm 2024 của UBND huyện Nhơn Trạch), chảy ra rạch Vũng Gấm và thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Tranh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú xả vào hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Ái Quốc, chảy ra rạch Vũng Gấm và thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Tranh, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí đầu nối tạm theo Văn bản số 733/UBND-CN ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch: X = 1184477.8345; Y = 407596.5862 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

Hiện nay hệ thống thoát nước song hành dọc đường Nguyễn Ái Quốc chưa thi công hoàn chỉnh, do vậy vị trí đầu nối nước thải sau xử lý của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú là đầu nối tạm thời, Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền cam kết sẽ xin thỏa thuận vị trí đầu nối nước thải chính thức với UBND huyện Nhơn Trạch sau khi hệ thống thoát nước song hành dọc đường Nguyễn Ái Quốc thi công hoàn chỉnh và báo cáo đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 4.000 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý từ Nhà máy xử lý nước thải tập trung chảy vào đường cống bê tông cốt thép D600mm ra cửa xả nước thải số 9, chảy vào hệ thống thoát nước đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ), chảy ra rạch Vũng Gấm và thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Tranh.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1$; cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		Đã lắp đặt
3	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5		Đã lắp đặt
4	COD	mg/L	67,5		Đã lắp đặt
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	45		Đã lắp đặt
6	BOD ₅	mg/L	27		
7	Độ màu	Pt-Co	50		
8	Asen (As)	mg/L	0,045		
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0045		
10	Chì (Pb)	mg/L	0,09		
11	Cadimi (Cd)	mg/L	0,045		
12	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	0,045		
13	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	0,18		
14	Đồng (Cu)	mg/L	1,8		
15	Kẽm (Zn)	mg/L	2,7		
16	Niken (Ni)	mg/L	0,18		
17	Mangan (Mn)	mg/L	0,45		
18	Sắt (Fe)	mg/L	0,9		
19	Tổng xianua (CN^-)	mg/L	0,063		
20	Tổng phenol	mg/L	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5		
22	Sunfua	mg/L	0,18		
23	Florua	mg/L	4,5		

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 40: 2011/BTNMT, cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
24	Tổng Nitơ	mg/L	18		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	3,6		
26	Clorua	mg/L	450		
27	Clo dư	mg/L	0,9		
28	Coliform	mg/L	3000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/L	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	mg/L	1,0		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật: Clo hữu cơ	mg/L	0,045	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật: Photpho hữu cơ	mg/L	0,27		
33	Tổng PCB	mg/L	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nổi của Khu công nghiệp trước khi được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, công suất thiết kế $4.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải từ vệ sinh thiết bị, vệ sinh song chắn rác, máy ép bùn trong quá trình vận hành nhà máy xử lý nước thải (nguồn số 2) được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp, công suất thiết kế $4.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu văn phòng điều hành và Nhà máy xử lý nước thải tập trung được đưa qua bể tự hoại sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp công suất thiết kế $4.000\text{m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế $4.000\text{m}^3/\text{ngày}$, với quy trình công nghệ như sau:

Nước thải $\rightarrow$ Hồ thu và mương lắng cát $\rightarrow$ Bể điều hòa $\rightarrow$ Bể phản ứng $\rightarrow$ Bể tạo bông $\rightarrow$ Bể lắng hóa lý $\rightarrow$ Bể trung hòa $\rightarrow$ Bể sinh học cao tải/Bể Anoxic $\rightarrow$ Bể lắng sinh học $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Hệ thống quan trắc tự động nước thải $\rightarrow$ Hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ)

→ Rạch Vũng Gấm → Sông Đồng Tranh (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$).

- Công suất thiết kế: $4.000\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H_2SO_4 , phèn PAC, Polymer Anion, Polymer Cation, Clo, mật rỉ đường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), Nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để quản lý, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hồ sự cố có thể tích 4.764m^3 để lưu chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố. Hồ sự cố có đáy được lót bạt HDPE.

- Giám sát chặt chẽ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp (đặc biệt các cơ sở có khả năng phát sinh nước thải thường xuyên vượt ngưỡng tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp); yêu cầu cơ sở thứ cấp phải tuân thủ các quy định của Khu công nghiệp về việc đầu nối nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra thiết bị, hệ thống thu gom, thoát nước thải tránh tình trạng bị tắc nghẽn, rò rỉ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống thoát nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

- Lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Sử dụng các nguyên vật liệu, thiết bị có độ bền cao và chống ăn mòn.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Hàng ngày kiểm tra lưu lượng nước thải, tính chất nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải, lượng hóa chất sử dụng, pH của nước thải đầu vào.

- Thường xuyên bảo trì các máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn định kỳ theo quy định đối với thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự

cổ, khi đó nước thải được bơm vào hồ sự cố để lưu chứa; sau khi khắc phục, hệ thống hoạt động ổn định, nước thải được bơm từ hồ sự cố về hệ thống để xử lý đáp ứng quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

1.5. Giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Pt-Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD ₅	mg/L	50
5	COD	mg/L	150
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100
7	Asen (As)	mg/L	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,01
9	Chì (Pb)	mg/L	0,5
10	Cadimi (Cd)	mg/L	0,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,1
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	1
13	Đồng (Cu)	mg/L	2
14	Kẽm (Zn)	mg/L	3
15	Niken (Ni)	mg/L	0,5
16	Mangan (Mn)	mg/L	1
17	Sắt (Fe)	mg/L	5
18	Tổng xianua (CN ⁻)	mg/L	0,1
19	Tổng phenol	mg/L	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
21	Sunfua	mg/L	0,5
22	Florua	mg/L	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	10
24	Tổng Nitơ	mg/L	40
25	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/L	6
26	Clorua	mg/L	1.000
27	Clo dư	mg/L	2
28	Coliform	MPN/100mL	5.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật: clo hữu cơ	mg/L	0,1
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật: photpho hữu cơ	mg/L	1
33	Tổng PCB	mg/L	0,01

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp công suất thiết kế 4.000 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại bể gom nước thải đầu vào của nhà máy xử lý nước thải tập trung.
- Tại mương đo lưu lượng của nhà máy xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của nhà máy xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (và theo cam kết của chủ đầu tư), như sau: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải; phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; phải thường xuyên được nạo vét,

duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành hệ thống xử lý nước thải.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi UBND tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.8. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 159/GPMT-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do dự án không phát sinh khí thải tại nguồn, không phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Có các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh đảm bảo quy chuẩn môi trường quy định.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả khí thải ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 159 /GPMT-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực bể nén bùn của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X: 1184718; Y: 407557.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X: 1184704; Y: 407555.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X: 1184710; Y: 407570.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.1. Về tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Trồng và chăm sóc cây xanh tập trung, cây xanh cách ly xung quanh Khu công nghiệp nhằm tạo khoảng cách ly giúp giảm thiểu sự lan truyền tiếng ồn ra môi trường xung quanh theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 159 /GPMT-UBND ngày 16 tháng 2 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại	11 05 02	5.000	KS
2	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	90.000	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	30	NH
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại)	16 01 13	20	NH
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	17	NH
6	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại)	18 01 01	2	KS
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2	KS
8	Ắc quy chì thải	19 06 01	8	NH
Tổng khối lượng			95.120	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 08	15	TT

2	Chất thải từ thiết bị sàng lọc, lọc cát	12 06 09	12.000	TT
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	20	TT-R
4	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải bằng vật liệu khác (như composite)	18 01 11	15	TT-R
5	Bùn từ quá trình nạo vét cống nước mưa	-	2.500	TT
6	Bùn từ hầm tự hoại	-	1.500	TT
Tổng cộng			16.050	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2,4
	Tổng cộng	2,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Trang bị thùng có nắp đậy, bao chống thấm, có dán dấu hiệu cảnh báo nguy hại và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. *Kho lưu chứa trong nhà:*

- Diện tích kho lưu chứa: 12m², nằm trong khuôn viên nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Thiết kế, cấu tạo khu vực lưu chứa: Có tường bao quanh, mái che, nền bê tông để chống thấm; có gờ chống tràn, hố thu gom chất thải lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* Trang bị thùng nhựa có nắp đậy có dán nhãn, định kỳ chuyển giao cho đơn vị thu gom, xử lý. Đối với bùn hút hầm cầu, bể tự hoại, Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến để hút hầm cầu, thu gom, vận chuyển, xử lý đúng theo quy định.

2.1.2. *Kho lưu chứa trong nhà:*

- Diện tích kho lưu chứa: 8 m², nằm trong khuôn viên nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có tường bao quanh và mái che, nền được gia cố bằng bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa*: Có trang bị 09 thùng chứa, loại 60 lít/thùng đặt dọc các tuyến đường trong Khu công nghiệp và 01 thùng chứa có nắp đậy, loại 90 lít/thùng đặt tại nhà máy xử lý nước thải tập trung, sau đó đơn vị chức năng tới thu gom.

2.1.2. *Khu lưu chứa*: Không bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 153/GPMT-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Thực hiện đầu nối nước thải sau xử lý của Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú vào hệ thống thoát nước song hành dọc đường Nguyễn Ái Quốc theo Văn bản số 733/UBND-CN ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ủy ban nhân dân các xã: Phú Hội, xã Hiệp Phước, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và các cơ quan có liên; đồng thời thực hiện đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Trồng cây xanh, thảm cỏ đảm bảo tỷ lệ theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Chỉ được phép đầu tư xây dựng các hạng mục công trình trên phần diện tích đã được chuyển đổi mục đích và được thuê theo quy định, việc triển khai xây dựng phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật xây dựng.

8. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành



nghe thu hút đầu tư trong khu công nghiệp phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Đồng Nai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.